

**TẬP ĐOÀN
HẢI MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2009	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 22

10200
CÔNG
HÀNH
S.M.
D.1
TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Hải Minh, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hải Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000801 ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 01 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại lầu 4 tòa nhà Sài Gòn Port, số 03 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2009, Công ty có đầu tư vào 3 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ; đường sông; đường biển;
- Đại lý tàu biển;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý hàng hải;
- Môi giới hàng hải;
- Đại lý vận tải đường hàng không; đầu tư và khai thác cảng;
- Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy; đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mỹ Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên

Chức danh

Ông Nguyễn Thành Chương

Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG

Số: 10.295/BCKTHN-DTL.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Hải Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn). Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã không kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam (Công ty con). Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Ý kiến của chúng tôi, trong chừng mực có liên quan đến số liệu hợp nhất của công ty trên, được căn cứ hoàn toàn vào báo cáo của các kiểm toán viên khác.

Cơ sở ý kiến

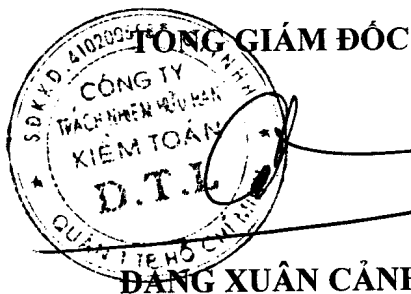
Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán và các báo cáo của các kiểm toán viên khác đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, dựa vào cuộc kiểm toán của chúng tôi và báo cáo của các kiểm toán viên khác, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

BÙI VĂN BÔNG
Chứng chỉ KTV số 0177/KTV

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.659.512.625	46.995.680.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.424.234.272	7.277.534.304
1. Tiền	111		11.224.234.272	5.777.534.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.200.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.741.840.000	4.964.510.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.690.890.000	5.671.080.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(949.050.000)	(706.570.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	24.940.264.411	32.240.255.812
1. Phải thu khách hàng	131		16.459.616.459	18.421.555.475
2. Trả trước cho người bán	132		15.032.600	165.472.433
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		8.465.615.352	13.653.227.904
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		265.534.500	265.534.500
1. Hàng tồn kho	141	5.4	265.534.500	265.534.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.287.639.442	2.247.845.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		241.363.790	182.926.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.264.676	73.957.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		295.820.463	180.917.592
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.652.190.513	1.810.043.744

(Phần tiếp theo trang 05)

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.222.121.575	89.114.033.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.425.846.170	50.405.417.476
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	45.301.596.165	49.275.500.807
+ Nguyên giá	222		64.045.497.675	63.532.284.910
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.743.901.510)	(14.256.784.103)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	1.124.250.005	1.129.916.669
+ Nguyên giá	228		1.137.000.000	1.137.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.749.995)	(7.083.331)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	34.016.931.262	31.433.331.567
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.116.931.262	30.233.331.567
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.900.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		582.341.981	1.335.853.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		318.691.181	1.149.437.888
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		263.650.800	186.416.000
VI. Lợi thế thương mại	269	5.9	5.197.002.162	5.939.431.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.881.634.200	136.109.714.275

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.190.324.049	11.575.172.650
I. Nợ ngắn hạn	310		7.963.265.996	10.301.741.051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1.705.504.216
2. Phải trả người bán	312	5.10	5.044.905.208	6.052.234.526
3. Người mua trả tiền trước	313		31.185.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.680.412.899	1.170.990.822
5. Phải trả người lao động	315		34.259.097	13.088.297
6. Chi phí phải trả	316		36.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		136.503.792	1.359.923.190
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		227.058.053	1.273.431.599
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	70.811.664
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	992.991.882
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		227.058.053	209.628.053
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.890.677.920	121.288.311.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	130.656.191.818	120.420.194.573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.163.800.000	56.163.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.339.670.000	19.339.670.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.893.120.135	1.450.194.555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.361.911.136	609.031.569
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		59.560.600	42.217.400
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		51.838.129.947	42.815.281.049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.234.486.102	868.117.363
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1.234.486.102	868.117.363
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.800.632.231	3.246.229.689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.881.634.200	136.109.714.275

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ HƯNG



NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

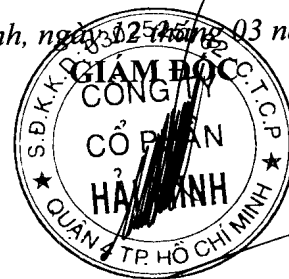
CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110.760.116.714	104.411.345.956
2. Các khoản giảm trừ	02		-	31.831.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	110.760.116.714	104.379.514.576
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	88.813.094.512	86.912.669.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.947.022.202	17.466.845.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.813.174.616	2.321.965.526
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.079.121.497	1.861.290.701
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		60.748.998	529.682.198
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	7.636.253.810	6.566.382.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.044.821.511	11.361.137.717
11. Thu nhập khác	31		25.148.359	2.547.370.899
12. Chi phí khác	32		238.359.112	13.249.647
13. Lợi nhuận khác	40		(213.210.753)	2.534.121.252
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		14.846.840.112	21.721.710.947
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.678.450.870	35.616.969.916
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.684.532.308	2.214.753.192
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.12	26.993.918.563	33.402.216.724
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	5.12	815.959.992	749.229.877
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	5.12	26.177.958.570	32.652.986.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phần của Công ty mẹ	70		4.661	6.124

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ HƯNG



NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG

TẬP ĐOÀN HẢI MINH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.678.450.870	35.616.969.916
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		8.305.772.252	4.982.798.521
Các khoản dự phòng	03		242.480.000	714.570.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(952.464.958)	(24.248.649.826)
Chi phí lãi vay	06		60.748.998	529.682.198
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.334.987.162	17.595.370.809
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.912.910.100	(5.415.214.832)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.528.523.154)	3.474.748.497
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.514.738.752	(507.035.740)
Tiền lãi vay đã trả	13		(51.012.673)	(529.682.198)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.563.403.211)	(3.908.158.332)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		190.930.000	468.044.895
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(4.156.424.169)	(2.574.439.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			37.654.202.807	8.603.633.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.122.668.684)	(16.576.218.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.734.558.647	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.540.810.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.521.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(27.748.580.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	28.862.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		952.464.958	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.155.455.079)	(15.462.798.748)

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.833.060.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.698.496.098)	(9.262.955.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.670.007.908)	(3.858.388.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.368.504.006)	(6.288.283.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17.130.243.722	(13.147.448.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.277.534.304	20.424.982.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.456.246	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		24.424.234.272	7.277.534.304

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THẾ HÙNG



NGUYỄN THẠNH CHƯƠNG

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hải Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000801 ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 01 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại lầu 4 toà nhà Sài Gòn Port, số 03 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giao vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ; đường sông; đường biển;
- Đại lý tàu biển;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý hàng hải;
- Môi giới hàng hải;
- Đại lý vận tải đường hàng không;
- Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy; đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp.

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1.	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	96,08%	96,08%
2.	Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	100%	100%
3.	Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	57-59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến nghề, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	55,29 %	55,29 %

1.5. Danh sách công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1.	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Tầng 5 tòa nhà văn phòng VIC, số 60A Nguyễn Chí Thanh, quận Đông Đa, Hà Nội	49%	49%
2.	Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	17/1 đường Trần Bình Trọng, phường 5, quận Bình Thạnh	45%	45%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chứng từ.

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hải Minh, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.308.906.116	726.457.737
Tiền gửi ngân hàng	9.915.328.156	5.051.076.567
Tiền gửi có kỳ hạn	13.200.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	24.424.234.272	7.277.534.304

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.190.890.000	4.171.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(949.050.000)	(706.570.000)
Tổng cộng	4.741.840.000	4.964.510.000

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh và sàn chứng khoán Hà Nội, tương ứng với khoản lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho số cổ phiếu trên.

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	16.459.616.459	18.421.555.475
Trả trước cho người bán	15.032.600	165.472.433
Các khoản phải thu khác	8.465.615.352	13.653.227.904
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	24.940.264.411	32.240.255.812
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	24.940.264.411	32.240.255.812

Các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về ứng trước cổ tức cho cổ đông	8.158.185.000	11.232.760.000
Phải thu khác	307.430.352	2.420.467.904
Cộng	8.465.615.352	13.653.227.904

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Hàng tồn kho

Là công cụ, dụng cụ và bao bì luân chuyển.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.190.115.713	1.810.043.744
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.462.074.800	-
Tổng cộng	2.652.190.513	1.810.043.744

Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn để mở L/C tại ngân hàng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1.000.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa – vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.359	7.437	40.097	553	2.086	63.532
Mua trong năm	290	194	6.625	75	-	7.184
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.876	-	-	-	-	1.876
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(26)	-	(26)
Giảm khác	-	-	(8.521)	-	-	(8.521)
Số dư cuối năm	15.525	7.631	38.201	602	2.086	64.045
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.461	1.852	9.175	371	398	14.256.783
Khấu hao trong năm	1.246	1.252	5.486	142	174	8.300.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(16)	-	(16)
Giảm khác	-	-	(3.796)	-	-	(3.796.280)
Số dư cuối năm	3.707	3.104	10.865	497	572	18.743.901
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.898	5.585	30.923	182	1.687	49.275
Tại ngày cuối năm	11.818	4.527	27.337	106	1.514	45.302

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 571.324.667 đồng.

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.120.000.000	17.000.000	1.137.000.000
Số dư cuối năm	1.120.000.000	17.000.000	1.137.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.083.331	7.083.331
Khấu hao trong năm	-	5.666.664	5.666.664
Số dư cuối năm	-	12.749.995	12.749.995
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.120.000.000	9.916.669	1.129.916.669
Tại ngày cuối năm	1.120.000.000	4.250.005	1.124.250.005

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	30.116.931.262	30.233.331.567
Đầu tư dài hạn khác	3.900.000.000	1.200.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	34.016.931.262	31.433.331.567
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	34.016.931.262	31.433.331.567

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tên Công ty	Phân loại đầu tư	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2009	Tỷ lệ vốn góp thực tế
+ Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	Liên kết	359.974.279	45%
+ Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Liên kết	29.756.956.983	49%
Cộng		30.116.931.262	

5.9. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.939.431.042	6.681.859.922
Phân bổ trong năm	742.428.880	742.428.880
Số dư cuối năm	5.197.002.162	5.939.431.042

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	5.044.905.208	6.052.234.526
Người mua trả tiền trước	31.185.000	-
Tổng cộng	5.076.090.208	6.052.234.526

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	46.451.165	53.346.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.521.726.262	780.709.080
Thuế thu nhập cá nhân	98.507.674	194.302.953
Các loại thuế khác	13.727.798	142.632.501
Tổng cộng	2.680.412.899	1.170.990.822

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: 1.000.000 đồng						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	49.331	19.34	1.182	241	-	15.393	85.487
Tăng trong năm trước	6.833	-	268	368	42	32.653	40.164
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.566	1.566
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.797)	(6.797)
Số dư đầu năm nay	56.164	19.340	1.450	609	42	42.815	120.420
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.178	26.178
Tăng khác	-	-	443	753	17	-	1213
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.155)	(17.155)
Số dư cuối năm nay	56.164	19.340	1.893	1.362	59	51.838	130.656

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12.2. Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.616.380	5.616.380
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.616.380	5.616.380

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.12.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	26.177.958.570	32.652.986.847
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.616.380	5.331.825
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	4.661	6.124

5.12.4. Phân phối lợi nhuận

DVT: 1.000 VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	42.815.281	15.393.244
Lợi nhuận sau thuế trong năm	26.177.959	32.652.987
Tăng khác	-	1.566.285
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(442.983)	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(752.878)	(289.868)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(546.317)	(434.802)
Trích quỹ ban điều hành	(700.000)	(434.802)
Tạm trích cổ tức	(11.542.992)	(2.732.922)
Giảm khác	(3.169.940)	(2.904.841)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	51.838.130	42.815.281

5.13. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.246.229.689	4.062.700.055
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	815.959.992	749.229.877
Phân trích quỹ phân bổ cho cổ đông thiểu số	(12.817.057)	(76.723.753)
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	(248.740.393)	(1.488.976.490)
Số dư cuối năm	3.800.632.231	3.246.229.689

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	49.481.023.214	31.677.067.921
Doanh thu dịch vụ vận tải đường thủy	21.101.448.935	21.687.325.126
Doanh thu dịch vụ khai thác cảng	31.205.411.232	37.041.831.888
Doanh thu dịch vụ khác	8.972.233.333	14.005.121.021
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.760.116.714	104.411.345.956
Giảm giá hàng bán	-	(31.831.380)
Doanh thu thuần	110.760.116.714	104.379.514.576

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải đường bộ	45.750.021.325	29.444.326.122
Giá vốn dịch vụ vận tải đường thủy	21.581.939.643	21.743.012.325
Giá vốn dịch vụ khai thác cảng	18.874.122.322	26.753.298.534
Giá vốn dịch vụ khác	2.607.011.222	8.972.032.020
Tổng cộng	88.813.094.512	86.912.669.001

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.378.581	1.471.774.790
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.000.293.483	850.166.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.502.552	24.468
Tổng cộng	1.813.174.616	2.321.965.526

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	769.593.554	621.872.026
Chi phí lãi vay	60.748.998	170.946.548
Lãi trái phiếu	-	358.735.650
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	242.655.056	706.570.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.123.889	3.166.477
Tổng cộng	1.079.121.497	1.861.290.701

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	549.383.045	344.208.999
Chi phí nhân công	3.777.454.710	2.983.153.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.128.152	142.835.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.787.914.127	1.956.115.521
Chi phí khác bằng tiền	514.944.896	397.640.011
Phân bổ lợi thế thương mại	742.428.880	742.428.880
Tổng cộng	7.636.253.810	6.566.382.683

7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	610.000.000	320.000.000
Lương Giám đốc	326.000.000	419.750.000
Tổng cộng	326.000.000	1.029.750.000

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2010.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ HƯNG



NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG